

BIỂU MẪU 01

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU

TRƯỜNG MN AN SINH A

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	Trẻ PTBT đạt 99% không chế tỷ lệ béo phì	Trẻ PTBT đạt 94,1% phần đầu cuối năm giảm tỷ lệ trẻ SDD nhẹ cân, thấp còi xuống 2% không chế tỷ lệ béo phì
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo thông tư 28/2016- BGDĐT 100%	Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo thông tư 28/2016-BGDĐT 100%
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	98%-100% theo yêu cầu của độ tuổi	98%-100% theo yêu cầu của độ tuổi
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- HĐ giao lưu cảm xúc - HĐ với đồ chơi - HĐ chơi - HĐ chơi- tập có chủ đích - HĐ ăn, ngủ, VS cá nhân	- HĐ chơi - HĐ học - HĐ lao động - HĐ ăn, ngủ, VS cá nhân

An Sinh, ngày 20 tháng 09 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Phụng

BIỂU MẪU 02*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)***PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU****TRƯỜNG MN AN SINH A****THÔNG BÁO****Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023-2024**

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	201			43	44	55	59
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	201			43	44	55	59
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0			0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	201			43	44	55	59
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	201			43	44	55	59
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	201			43	44	55	59
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	182			42	41	51	50
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	12			1	3	3	5
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	195			43	43	54	55
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	6			1	1	1	4
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0			0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm	201			43	44	55	59

	sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	35			35			
2	Chương trình chăm sóc giáo dục mẫu giáo	179				50	57	72

An Sinh, ngày 20 tháng 09 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Phụng

BIỂU MẪU 03

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU

TRƯỜNG MN AN SINH A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	10	Số m2/trẻ
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	10	2,5
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	5975,6	29,7
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2700	13,4
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	520	2,5
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	120	0,59
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	100	0,49
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	390	1,94
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	60	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	60	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	135,6	0,67
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		

1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	10				
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định					
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	40				
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số					
1	Máy vi tính	10				
2	Máy ảnh kỹ thuật số	1				
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác					
1	Ti vi	11				
2	Nhạc cụ (Đàn ocan, ghi ta, trống)	11				
3	Máy phô tô	1				
5	Catsset					
6	Đầu Video/đầu đĩa					
7	Thiết bị khác					
8	Đồ chơi ngoài trời	40				
9	Bàn ghế đúng quy cách	130				
10	Thiết bị khác...					
		Số lượng (m2)				
X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		10		0,49 m ² /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..	...		

An Sinh, ngày 20 tháng 09 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Phụng

BIỂU MẪU 04*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)***PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU****TRƯỜNG MN AN SINH A****THÔNG BÁO****Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở
giáo dục mầm non, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	24			21	3	0			18	4				
I	Giáo viên	19			17	2	0			17	2				
1	Nhà trẻ	6			5	1				6	0				
2	Mẫu giáo	13			12	1				11	2				
II	Cán bộ quản lý	3			3					1	2				
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2					1	1				
III	Nhân viên														
1	N.viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên khác														

An Sinh, ngày 20 tháng 09 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Lê Thị Phượng

DANH SÁCH PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CBGVNV

Năm học 2023 - 2024

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-MNASA ngày tháng 9 năm 2023)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm Sinh	Trình độ CM	Chuyên môn đào tạo	Phân công chuyên môn năm học 2021- 2022
1	Lê Thị Phụng	11/08/1982	Đại học	GDMN	Quản lý phụ trách chung
2	Lê Thị Mai Hương	10/07/1978	Đại học	GDMN	Phụ trách chuyên môn giáo dục, CNTT, CSVC
3	Nguyễn Thị Thu	15/07/1979	Đại học	GDMN	Phụ trách nuôi dưỡng CSSK, PCGD
4	Bùi Thị Thu Hiền	14/05/1991	Đại học	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy lớp MG 5A1
5	Vũ Thị Thuận	17/10/1989	Đại học	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy lớp MG 5A1
6	Vũ Thị Ngọc	20/04/1992	Đại học	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy lớp MG 5A2
7	Phạm Thị Vân	08/07/1984	Đại học	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy lớp MG 5A2
8	Vũ Thị Oanh	06/06/1989	Đại học	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy lớp MG 4B1
9	Vũ Thị Nhu	10/12/1978	Đại học	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy lớp MG 4B1
10	Lê Thị Nga	26/10/1995	Đại học	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy nhóm 4B2
11	Phạm Thị Thu Hạnh	01/09/1983	Đại học	GDMN	Tổ trưởng tổ MG- Chủ nhiệm và giảng dạy lớp MG 4B2
12	Phạm Thị Quyên	19/12/1981	Đại học	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy lớp MG 4B3
13	Lê Thị Thủy	21/04/1984	Cao đẳng	GDMN	Tổ phó tổ MG- Chủ nhiệm và giảng dạy lớp MG 3C1
14	Vũ Thị Yến	15/02/1993	Đại học	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy lớp MG 3C1
15	Nguyễn Thị Toan	15/01/1992	Đại học	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy lớp MG 3C2
16	Dương Thị Thê	13/03/1991	Đại học	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy lớp MG 3C2
17	Nguyễn Thị Nga	18/08/1989	Đại học	GDMN	TT NT - Chủ nhiệm và giảng dạy nhóm 2D1
18	Nguyễn Thị Thương	04/08/1984	Đại học	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy lớp 2D1
19	Vũ Thị Cúc Phương	04/03/1993	Đại học	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy nhóm trẻ 2D1

20	Phạm Thị Nhung	15/01/1992	Đại học	GDMN	TP NT- Chủ nhiệm và giảng nhóm 2D2
21	Vũ Thị Khích	19/05/1970	Cao đẳng	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy nhóm 2D2
22	Vì Thị Hồng Thúy	02/02/1984	Đại học	GDMN	Chủ nhiệm và giảng dạy nhóm trẻ 2D3
23	Phạm Thị Liên	23/08/1987	Cao Đẳng	Y sỹ	Y tế kiêm thủ quỹ
24	Phạm Thị Kim Lưu	07/07/1970	Đại học	Kế toán	TTVP- Kế toán kiêm văn thư, hành chính



Lê Thị Phụng